

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt

MST: 5800408245

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI.01	180.730.118.177	127.020.925.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.824.503.080	44.241.046.601
1. Tiền	111		14.824.503.080	17.241.046.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	29.301.515.089	30.093.732.299
1. Phải thu khách hàng	131		20.341.402.532	26.228.735.168
2. Trả trước cho người bán	132		6.433.878.987	3.544.179.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		2.526.233.570	320.817.602
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	110.450.495.633	50.514.015.938
1. Hàng tồn kho	141		110.450.495.633	50.514.015.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.153.604.375	2.108.015.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.079.784.326	261.168.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99.893.341	63.471.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	69.155.987	862.196.934
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	904.770.721	921.178.453
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.739.524.067	14.360.150.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.855.023.640	12.348.150.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	21.844.078.245	12.348.150.760
- Nguyên giá	222		61.154.148.340	47.922.974.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.310.070.095)	(35.574.823.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	10.945.395	0
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	1.560.898.627	1.560.898.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.560.898.627
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	323.601.800	451.100.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		188.075.000	237.073.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		135.526.800	214.026.800
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.469.642.244	141.381.075.934

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.200.034.181	29.601.929.118
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	80.393.334.181	28.932.229.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		59.654.571.869	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		4.101.173.735	4.328.490.801
3. Người mua trả tiền trước	313		5.873.229.466	3.663.601.993
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.352.172.393	7.398.233.336
5. Phải trả người lao động	315		7.898.046.439	10.947.822.403
6. Chi phí phải trả	316		0	272.795.635
7. Phải trả nội bộ	317		51.032.820	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		506.901.758	961.091.117
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		956.205.701	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	806.700.000	669.700.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		806.700.000	669.700.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.269.608.063	111.779.146.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	123.269.608.063	111.779.146.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	5.590.625.024
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.305.833	9.580.367.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	3.215.223.515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.038.688.715	22.611.285.558
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.469.642.244	141.381.075.934
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

Phạm Văn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ III NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	90.096.341.437	66.685.524.826	236.651.911.561	199.395.539.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	3.475.888.083	13.337.975.635	18.168.243.549	25.610.801.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	86.620.453.354	53.347.549.191	218.483.668.012	173.784.737.869
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	74.448.632.630	42.079.578.878	176.134.885.031	144.991.741.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		12.171.820.724	11.267.970.313	42.348.782.981	28.792.996.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	577.823.370	219.497.094	1.736.511.949	2.409.580.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	297.170.430	17.772.949	1.490.319.317	1.586.231.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		668.149.185	356.214.467	1.274.361.791	941.505.006
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	4.568.983.955	5.083.579.188	21.026.944.424	11.906.452.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	3.011.257.524	1.346.359.567	7.305.197.997	4.631.037.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		4.872.232.185	5.039.755.703	14.262.833.192	13.078.856.289
11. Thu nhập khác	31	VI.27	-60.123.115	0	37.191.908	45.195.477
12. Chi phí khác	32	VI.28	0	0	0	35.490.138
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-60.123.115	0	37.191.908	9.705.339
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.812.109.070	5.039.755.703	14.300.025.100	13.088.561.628
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	12.721.644	898.414.133	1.495.828.327	2.692.760.451
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	765.508.058	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.32	4.799.387.426	4.141.341.570	12.038.688.715	10.395.801.177
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		444	662	1.115	1.661

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Phạm Văn Anh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ III NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		255.529.567.519	154.771.697.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(234.283.416.918)	(141.592.099.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.979.162.341)	(21.551.015.519)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.296.081.213)	(677.207.095)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.445.574.644)	(4.276.149.801)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.007.980.173	5.687.214.035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.168.681.221)	(14.220.516.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.635.368.645)	(21.858.077.009)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.139.719.072)	(2.250.024.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.167.272	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.000.000.000)	(296.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		179.000.000.000	286.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(119.108.013.994)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		84.489.124.600	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.712.536.429	2.272.044.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.035.904.765)	(29.937.070.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		141.092.929.100	62.869.578.051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.850.157.231)	(15.429.031.290)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.624.217.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.242.771.869	43.816.329.291
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.428.501.541)	(7.978.818.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.241.046.601	49.761.609.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.958.020	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	38.824.503.080	41.782.791.098

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú



Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

P. Tổng giám đốc

Phạm Văn Anh

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý III năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có 3 công ty con sở hữu 100% vốn:

- Công ty TNHH MTV Ladofoods (thành lập tháng 10/2012)
- Công ty TNHH Chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng (thành lập tháng 01/2013)
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam (thành lập tháng 08/2014)

Và 1 Công ty liên doanh Vang Đà Lạt - Pháp góp 50% vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Các tài sản khác	04 - 12 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý III năm 2014

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý III năm 2014

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	251.744.044	838.567.685
1.2-Tiền gửi ngân hàng	14.572.759.036	16.402.478.916
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	27.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	38.824.503.080	44.241.046.601
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	78.774.750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(14.658.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	64.116.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	20.341.402.532	26.228.735.168
3.2-Trả trước cho người bán	6.433.878.987	3.544.179.529
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	2.526.233.570	1.183.014.536
- BHXH	297.219.402	66.392.269
- Lãi dự thu	-	235.833.333
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phí hỗ trợ bán hàng	1.273.311.587	-
- Trả thay cty WEI và Biocont	82.500.000	-
- Thuế tạm nhập điều	854.610.581	862.196.934
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	29.301.515.089	30.955.929.233
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	110.450.495.633	50.514.015.938
- Nguyên liệu, vật liệu	45.288.382.398	20.473.716.910
- Công cụ, dụng cụ	669.617.043	648.237.943
- Chi phí SX, KD DD	10.102.133.727	5.882.186.874
- Thành phẩm	39.906.472.990	14.854.573.877
- Hàng hóa	3.669.832.187	2.179.057.485
- Hàng gửi đi bán	10.814.057.288	6.476.242.849
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	110.450.495.633	50.514.015.938
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế thu nhập cá nhân	69.155.987	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	69.155.987	-

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.079.784.326	261.168.411
6.2- Thuế GTGT được khấu trừ	99.893.341	63.471.291
6.3- Tạm ứng	904.770.721	921.178.453
- Công ty điều	34.093.925	9.283.392
- Công ty mẹ	285.145.444	559.059.663
- Công ty con ladofoods	585.531.352	352.835.398
6.4-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	2.153.604.375	1.245.818.155
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	21.844.078.245	12.348.150.760
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	10.945.395	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.560.898.627	1.560.898.627
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1.560.898.627	1.560.898.627
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	188.075.000	237.073.820
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	135.526.800	214.026.800
Cộng các tài sản dài hạn khác	323.601.800	451.100.620
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	59.654.571.869	623.800.000
15.2-Phải trả người bán	4.101.173.735	4.328.490.801
15.3-Người mua trả trước	5.873.229.466	3.663.601.993
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.352.172.393	7.398.233.336
- Thuế giá trị gia tăng	265.717.099	2.183.049.463
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	854.063.323	1.725.920.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.391.971	3.416.630.230
- Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
15.5-Phải trả người lao động	7.898.046.439	10.947.822.403
15.6-Chi phí phải trả	-	272.795.635
15.7- Phải trả nội bộ	51.032.820	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	506.901.758	961.091.117
- Cổ tức năm 2012	23.821.090	-
- Kinh phí công đoàn	94.277.020	206.576.592
- Hỗ trợ dự án chất lượng	80.000.000	-
- Bảo hiểm XH, thất nghiệp	210.008.778	186.153.521
- Tiền góp vốn cty Tiền Tài	50.000.000	-
- Phải trả khác	48.794.870	568.361.004
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	956.205.701	736.393.833
Cộng nợ ngắn hạn	80.393.334.181	28.932.229.118

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
16. NỢ DÀI HẠN		
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	806.700.000	669.700.000
- Vay Quỹ khuyến công	806.700.000	669.700.000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	<u>806.700.000</u>	<u>669.700.000</u>
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.013.390.000	62.574.610.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	62.574.610.000	62.574.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	108.013.390.000	62.574.610.000
d) Vốn khác của chủ sở hữu	-	5.590.625.024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.305.833	9.580.367.779
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	3.215.223.515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		
18. NGUỒN KINH PHÍ	-	

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2014	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	9.580.367.779	3.215.223.515	22.611.285.558
Lãi năm 2013 (sau thuế)						17.345.401.850
Lãi năm 2013 của cty con TM (sau thuế)						532.749.644
Lãi năm 2013 của cty con điều (sau thuế)						4.733.134.064
Trả cổ tức 25% bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2013, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/04/2014	15.642.590.000					(15.642.590.000)
Chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2,1:1 từ các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2013 còn lại, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/04/2014	29.796.190.000	(8.207.034.940)	(5.590.625.024)	(9.578.061.946)		(6.420.468.090)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014 ngày 05/04/2014						(548.227.468)
Lãi trong 9 tháng đầu năm 2014 cty mẹ (sau thuế)						10.723.779.968
Lỗ trong 9 tháng đầu năm 2014 cty TM						(4.328.670.227)
Lãi trong 9 tháng đầu năm 2014 cty điều (sau thuế)						5.643.578.974
Số dư tại ngày 30/09/2014	108.013.390.000	-	-	2.305.833	3.215.223.515	12.038.688.715

- Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đã được phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014 ngày 05/04/2014.
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2014 sẽ được phân phối trong năm 2015 sau khi được Đại hội cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

	Quý III/2014	Quý III/2013
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ	90.096.341.437	66.685.524.826
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	8.608.353	952.847.893
+ Hàng bán trả lại	131.566.266	6.647.648.153
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.335.713.464	5.737.479.589
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	3.475.888.083	13.337.975.635
21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	86.620.453.354	53.347.549.191
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	74.448.632.630	42.079.578.878
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	577.823.370	219.497.094
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	297.170.430	17.772.949
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	4.568.983.955	5.083.579.188
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	3.011.257.524	1.346.359.567
27. THU NHẬP KHÁC	(60.123.115)	-
28. CHI PHÍ KHÁC	-	-
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	12.721.644	898.414.133
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	-	-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Quý III/2014	Quý III/2013
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	4.812.109.070	5.039.755.703
- Tổng thu nhập chịu thuế	483.438.843	5.039.755.703
- Thuế TNDN	106.356.545	1.259.938.926
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm (*)	93.634.901	361.524.793
+ Thuế TNDN phải nộp	12.721.644	898.414.133
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.799.387.426	4.141.341.570
(*) Ưu đãi về thuế:		
- Mặt hàng rượu: Đã hết ưu đãi từ năm 2008		
- Mặt hàng điều:		
+ Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004, 2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014)		
+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 15% trong 12 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (2004 đến 2015)		

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý III/2014 so với quý III/2013: (theo điểm 3.2, điều 10, thông tư 52/2012/TT-BTC)

Số TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	90.096.341.437	66.685.524.826	35,11
2	Lợi nhuận trước thuế	4.812.109.070	5.039.755.703	-4,52
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.799.387.426	4.141.341.570	15,89

+ Doanh thu quý 3/2014 tăng so với quý 3/2013 là do doanh thu mặt hàng nhân điều tăng.

+ Do đó, lợi nhuận sau thuế tăng.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý III/2013.

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2014

P. Tổng giám đốc



Phạm Văn Anh